

TRƯỜNG THPT UÔNG BÍ

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP THI GIỮA KÌ II - LỚP 12 NĂM HỌC 2022 - 2023

MÔN: ĐỊA LÍ

I. NỘI DUNG KIẾN THỨC CỤ THỂ THEO CHỦ ĐỀ

A. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

1. Đông dân, nhiều thành phần dân tộc

a. Đông dân

+ Số dân: 84.156.000 người (năm 2006), đứng thứ 3 ở Đông Nam á, thứ 13 trên thế giới

+ Thuận lợi:

* Nguồn lao động dồi dào

* Thị trường tiêu thụ rộng lớn

+ Khó khăn: Phát triển kinh tế, giải quyết việc làm

b. Nhiều thành phần dân tộc

- Nước ta có 54 dân tộc sinh sống

- Dân tộc Kinh chiếm 86,2% dân số còn lại là các dân tộc khác

- Nước ta còn có 3,2 triệu người Việt đang sinh sống tại nước ngoài

- Thuận lợi: Đa dạng về bản sắc văn hoá và có truyền thống trong xây dựng và bảo vệ đất nước

- Khó khăn: Sự phát triển không đều về trình độ và mức sống của các dân tộc

2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

a. Dân số còn tăng nhanh

- Dân số tăng nhanh dẫn tới sự bùng nổ dân số vào nửa cuối thế kỷ XX

- Bùng nổ dân số khác nhau giữa các giai đoạn, các vùng lãnh thổ

- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên hiện nay đã giảm nhưng còn chậm. Giai đoạn 2002 – 2005 còn 1,32%

- Dân số trung bình mỗi năm tăng hơn 1 triệu người

- Hậu quả của sự gia tăng dân số: Gây sức ép lên các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường

b. Cơ cấu dân số trẻ

- Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động và dưới độ tuổi lao động cao (chiếm 64% và 27%) .

- Mỗi năm số dân đến tuổi lao động tăng thêm 1,15 triệu người

- Thuận lợi: Nguồn lao động dồi dào, năng động, sáng tạo

- Khó khăn: Vấn đề sắp xếp việc làm

3. Phân bố dân cư chưa hợp lý

* Mật độ dân số trung bình: 254 người/ km²

a. Giữa đồng bằng, trung du và miền núi

- Đồng bằng tập trung 75% dân số

- Miền núi tập trung 25% dân số

b. Giữa thành thị với nông thôn

- Thành thị tập trung 26,9% dân số

- Nông thôn tập trung 73,1% dân số

* Hậu quả: ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên -> cần phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng

4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta

- Thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ gia tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương, chính sách pháp luật về dân số và kế hoạch hoá gia đình
- Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp giữa các vùng
- Xây dựng quy hoạch và chính sách phù hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị:
- Đưa xuất khẩu lao động trở thành một chương trình lớn và đổi mới phương thức đào tạo người lao động
 - Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du miền núi để khai thác hợp lý tài nguyên và lao động

BÀI 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1: Nguồn lao động

+ Số lượng:

- Nguồn lao động rất dồi dào 42,53 triệu người, chiếm 51,2% dân số năm 2005
- Dân số mỗi năm tăng thêm trên 1 triệu lao động

+ Chất lượng:

- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú
 - Lực lượng lao động có trình độ cao vẫn còn ít, nhiều lao động chưa qua đào tạo

2: Cơ cấu lao động

a. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế

- Lao động trong nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất
- Xu hướng hiện nay là giảm tỷ trọng lao động trong nông – lâm – ngư nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong công nghiệp – xây dựng và dịch vụ

b. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế

- Phần lớn lao động làm ở khu vực ngoài nhà nước
- Tỷ trọng lao động khu vực nhà nước và ngoài nhà nước ít biến động còn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng nhanh

c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn

- Phần lớn lao động ở nông thôn
- Tỷ trọng lao động ở khu vực nông thôn đang giảm dần, khu vực thành thị có xu hướng tăng dần

*** Hạn chế:**

- Nhìn chung năng suất lao động vẫn còn thấp
- Phần lớn lao động có thu nhập thấp
- Phân công lao động trong xã hội còn chậm chuyển biến
- Chưa sử dụng hết thời gian lao động

3: Vấn đề việc làm và hướng giải quyết vấn đề việc làm

a. Vấn đề việc làm

- Việc làm là một vấn đề kinh tế xã hội lớn
- Mỗi năm nước ta giải quyết được gần 1 triệu việc làm mới
- Năm 2005 tính trung bình cả nước có 2,1% lao động thất nghiệp, 8,1% lao động thiếu việc làm. Khu vực thành thị có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nông thôn. Khu vực nông thôn có tỷ lệ thiếu việc làm cao hơn thành thị.

b. Hướng giải quyết việc làm

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động
- Thực hiện tốt chính sách dân số và sức khoẻ sinh sản
- Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất
- Tăng cường hợp tác kinh tế để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu

- Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động

BÀI 18: ĐÔ THỊ HÓA

1. Đặc điểm

- Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hoá thấp
- Tỷ lệ dân thành thị tăng
- Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng

2. Mạng lưới đô thị

Mạng lưới đô thị của nước được phân thành 6 loại, trong đó có 2 đô thị loại đặc biệt (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh)

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển KT-XH

- Tích cực:

- + Tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước và địa phương
- + Đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển KT-XH của các địa phương, các vùng trong nước.
- + Các thành phố, thị xã là các thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá lớn và đa dạng, là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật; có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong nước và ngoài nước, tạo động lực phát triển kinh tế.
- + Tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
- **Tác động tiêu cực:** ô nhiễm môi trường, trật tự xã hội, việc làm, nhà ở...

B. ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP – CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

BÀI 1: VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

1: Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội

a. Bối cảnh

- Ngày 30 - 4- 1975: Đất nước thống nhất, cả nước tập trung vào hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng, phát triển đất nước.
- Nước ta đi lên từ một nước nông nghiệp lạc hậu.
- Tình hình trong nước và quốc tế những năm cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80 diễn biến phức tạp.
- ⇒ Trong thời gian dài nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng.

b. Diễn biến

- Thời gian đổi mới: Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 (được manh nha từ 1979)
- Ba xu thế đổi mới từ đại hội Đảng lần thứ 6 năm 1986:
 - + Dân chủ hóa đời sống kinh tế- xã hội.
 - + Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
 - + Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

c. Thành tựu

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế- xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao (đạt 9,5% năm 1999, 8,4% năm 2005).
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (giảm tỉ trọng khu vực 1, tăng tỉ trọng khu vực II và III).
- Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ rệt (hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng chuyên canh...)
- Đời sống nhân dân được cải thiện, giảm tỉ lệ nghèo của cả nước.

2: Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực

a. Bối cảnh

- Thế giới: Toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới, đẩy mạnh hợp tác khu vực.
- Việt Nam là thành viên của ASEAN (tháng 7/1995), bình thường hóa quan hệ Việt- Mỹ, thành viên WTO năm 2007.

b. Thành tựu

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài ODA, FDI.
- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật, bảo vệ môi trường.
- Phát triển ngoại thương ở tầm cao mới, xuất khẩu gạo....

3: Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới (SGK)

BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:

** Xu hướng chung:*

- Giảm nhanh tỉ trọng khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp).
 - Tăng nhanh tỉ trọng khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và chiếm cao nhất trong cơ cấu GDP (41% - 2005).
 - Khu vực III (dịch vụ) chiếm tỉ trọng khá cao 38% nhưng chưa ổn định.
- => Phù hợp với yêu cầu chuyển dịch theo hướng CNH – HĐH, nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

** Xu hướng chuyển dịch trong nội bộ từng ngành*

- Khu vực I:

- + Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp: từ 83,4% (1990) xuống 71,5% (2005)
- + Tăng tỉ trọng ngành thủy sản: từ 8,7% xuống 24,4%.
- + Trong nông nghiệp: giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi.

- Khu vực II:

- + Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- + Đa dạng hoá sản phẩm.

- Khu vực III:

- + Tăng trưởng lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế, phát triển đô thị.
 - + Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.
- => Các ngành kinh tế đang phát triển cân đối, toàn diện hơn, hiện đại hơn phù hợp với xu thế hòa nhập vào nền kinh tế thế giới.

2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:

** Các thành phần kinh tế:*

- Kinh tế Nhà nước.
- Kinh tế ngoài Nhà nước.
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

** Xu hướng chuyển dịch:*

- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỉ trọng lớn và tỉ trọng có xu hướng giảm.
- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

** Ý nghĩa:* Phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế:

- Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế (ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL), vùng chuyên canh cây công nghiệp (TN, ĐNB, TD & MNBB), khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất,...

- Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm:
- + Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.
- + Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: TT-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
- + Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: TP HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang.

Đây là những vùng trọng điểm ưu tiên đầu tư phát triển, có tác dụng quan trọng chiến lược, nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.

C. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

C1. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Ngành trồng trọt: chiếm gần 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.

a. Sản xuất lương thực.

- Vai trò :

- + Đảm bảo an ninh lương thực.
- + Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi
- + Là nguồn hàng xuất khẩu.
- + Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.

- Điều kiện phát triển:

- + Điều kiện tự nhiên (đất, nước, khí hậu ...) cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- + Khó khăn: thiên tai (bão lụt, hạn hán), sâu bệnh,...

- Tình hình sản xuất:

- + Diện tích: tăng mạnh (năm 1980 ->2005 từ 5,6 ->7,3 triệu ha)
- + Năng suất :tăng mạnh (hiện nay khoảng 49 tạ/ha) do áp dụng thâm canh nông nghiệp, sử dụng các giống mới
- + Sản lượng lúa tăng mạnh (hiện nay trên dưới 36 triệu tấn).
- + Bình quân lương thực : hơn 470 kg/năm
- + Là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới , khoảng 3 - 4 triệu tấn/năm.
- + Đồng bằng sông Cửu Long : vùng sản xuất lương thực lớn nhất (> 50% diện tích và > 50% sản lượng lúa cả nước, bình quân lương thực>1.000 kg/người/năm)
- + Đồng bằng sông Hồng :vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai , năng suất lúa cao nhất cả nước.

b. Sản xuất cây thực phẩm. (Giảm tải kiến thức)

c. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả

* Điều kiện:

- Thuận lợi :

- + Khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng nhiệt, ẩm lớn.
- + Nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây CN.
- + Nguồn lao động dồi dào, mạng lưới các cơ sở chế biến ngày càng phát triển.
- + Nhu cầu thị trường rất lớn, chính sách PT của nhà nước.

- Khó khăn :

- + Khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều dễ gây xói mòn đất, sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt...
- + Thị trường thế giới biến động, sản phẩm của ta chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.

*** Vai trò của sản xuất cây công nghiệp:**

- Giá trị SX cây CN lâu năm chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị SX cây CN.
- Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
- Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, giá trị cao.
- Việc hình thành các vùng chuyên canh qui mô lớn, góp phần giải quyết việc làm, phân bố lại dân cư và lao động trên cả nước.
- Thúc đẩy sự phát triển KT-XH ở những vùng còn nhiều khó khăn, hạn chế du canh, du cư.
- * **Hiện trạng:** Chủ yếu cây công nghiệp nhiệt đới và một số cây cận nhiệt. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp năm 2005 là 2,5 triệu ha (cây lâu năm > 1,6 triệu ha - 65%).
- Cây công nghiệp lâu năm: ATLAT
- Cây công nghiệp hằng năm: ATLAT
- Cây ăn quả:

Vùng cây ăn quả lớn nhất: ĐB sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, trung du Bắc Bộ. Các loại cây: chuối, cam, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm và dứa...

2. Ngành chăn nuôi.

a. Tình hình:

- Tỉ trọng của ngành chăn nuôi tăng khá vững chắc.
- Ngành chăn nuôi đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa. Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.
- Các sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị XS.

b. Điều kiện thuận lợi

- Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt (hoa màu lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm ngành thủy sản, thức ăn chế biến công nghiệp).
- Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiên bộ và phát triển rộng khắp.
- Cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi được chú trọng phát triển.
- Người dân có nhiều kinh nghiệm, thị trường tiêu thụ rộng lớn...

c. Khó khăn:

- Giống gia súc, gia cầm cho suất thấp vẫn còn thấp, chất lượng chưa cao.
- Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm. Hiệu quả chăn nuôi chưa cao và chưa ổn định.

d. Tình hình chăn nuôi: SGK

BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

1. Ngành thủy sản

a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản

*** Thuận lợi:**

- Bờ biển dài 3.260 km và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.
- Nguồn lợi hải sản khá phong phú: tổng trữ lượng khoảng 3,9-4,0 triệu tấn, có hơn 2000 loài cá, 1647 loài giáp xác, hơn 100 loài tôm, nhuyễn thể có hơn 2500 loài, rong biển hơn 600 loài ... Ngoài ra còn có nhiều loại đặc sản (hải sâm, bào ngư ...)
- Có 4 ngư trường trọng điểm:
 - + Ngư trường Cà Mau – Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan),
 - + Ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu,
 - + Ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ)
 - + Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
- Dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ.
- Ở một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều thủy sản có giá trị kinh tế ...

- Ven bờ có nhiều đảo và vụng, vịnh tạo điều kiện cho các bãi cá đẻ.
- Có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ở vùng đồng bằng có các ô trũng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt.
- Nhân dân có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.
- Các dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản được mở rộng.
- Nhu cầu về các mặt hàng thủy sản ở trong nước và thế giới tăng nhiều trong những năm gần đây.
- Sự đổi mới chính sách của Nhà nước về phát triển ngành thủy sản.

*** Khó khăn:**

- Hằng năm có tới 9-10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30-35 đợt gió mùa đông bắc, gây thiệt hại về người và tài sản, hạn chế số ngày ra khơi.
- Tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới.
- Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.
- Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế.
- Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản cũng bị đe dọa suy giảm

b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản

*** Phát triển mạnh trong những năm gần đây:**

- Sản lượng thủy sản năm 2005 hơn 3,4 triệu tấn, lớn hơn sản lượng thịt cộng lại từ chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Sản lượng thủy sản tính bình quân trên đầu người hiện nay khoảng 42kg/ năm.
- Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị sản lượng thủy sản.

*** Khai thác thủy sản: SGK**

*** Nuôi trồng thủy sản: SGK**

2. Ngành lâm nghiệp

a. Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò về mặt kinh tế và sinh thái:

Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển. Do vậy ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.

b. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp

- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng) và khai thác, chế biến gỗ, lâm sản.

C2. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

I. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành:

- Cơ cấu công nghiệp nước ta đa dạng: 29 ngành thuộc 3 nhóm chính.
- + Nhóm CN khai thác: 4 ngành
- + Nhóm CN chế biến: 23 ngành
- + Nhóm SX và phân phối điện, khí đốt, nước: 2 ngành
- Một số ngành công nghiệp trọng điểm: năng lượng, chế biến lương thực thực phẩm...
- Có sự chuyển dịch rõ rệt :
- + Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.
- + Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.
- Phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:
- + Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện Việt Nam, thích ứng với nền kinh tế thế giới
- + Đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.

+ Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ

2. Cơ cấu CN theo lãnh thổ:

*** Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:**

- ĐBSH & vùng phụ cận: mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội tỏa theo các hướng với chuyên môn hoá:

- Nam Bộ: hình thành 1 dải công nghiệp với các trung tâm công nghiệp trọng điểm: tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu

- Duyên hải miền trung: Huế, Đà Nẵng, Vinh

- Vùng núi: công nghiệp chậm phát triển, phân tán, rời rạc.

*** Sự phân hoá trên là kết quả tác động của nhiều nhân tố:**

- Vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên;

- Nguồn lao động có tay nghề, thị trường tiêu thụ;

- Kết cấu hạ tầng, chính sách phát triển CN, thu hút đầu tư nước ngoài.

3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần KT:

- Có những thay đổi sâu sắc: khu vực Nhà nước giảm, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.

II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

1. Công nghiệp năng lượng:

a. Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:

* Công nghiệp năng lượng:

+ CN khai thác nguyên, nhiên liệu:

- Than: Than antraxit tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn, chiếm hơn 90% trữ lượng than cả nước. Ngoài ra có than nâu (hàng chục tỉ tấn) ở ĐB sông Hồng, than bùn (trữ lượng lớn) ở ĐB sông Cửu Long (U Minh), than Mỡ (trữ lượng nhỏ) ở Thái Nguyên.

Tình hình sản xuất than: trước năm 2000 tăng trưởng chậm, gần đây tăng trưởng nhanh (2005: sản lượng 34 triệu tấn). Là nguyên, nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, công nghiệp trong nước và xuất khẩu

- Dầu khí:

+ Dầu mỏ tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa: bể trầm tích Sông Hồng, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu- Mã Lai với trữ lượng vài tỉ tấn dầu, hàng trăm tỉ m³ khí. Tình hình sản xuất năm 1986 bắt đầu khai thác; đến năm 2005 sản lượng dầu đạt 18,5 triệu tấn (Năm 2009 đưa vào hoạt động nhà máy lọc dầu Dung Quất - Quảng Ngãi).

+ Khí đốt trữ lượng hàng trăm tỉ m³ khí. (các mỏ Lan Đỏ, Lan Tây): phục vụ cho các nhà máy điện tuốc bin khí và sản xuất phân bón ở Phú Mỹ, Cà Mau.

b. Công nghiệp điện lực:

+ Tình hình phát triển: Phát triển từ rất sớm: sản lượng điện tăng nhanh: năm 1985: 5,2 tỉ kwh đến năm 2005: tăng lên 52,1 tỉ kwh; cơ cấu gồm thủy điện và nhiệt điện.

. Thủy điện: Tiềm năng lớn, khoảng 30 triệu kw (hệ thống sông Hồng: 37%, Đồng Nai 19%. Các nhà máy thủy điện công suất lớn đang hoạt động: Hòa Bình (1920 MW), Yaly (700MW), Trị An (400 MW)... Nhiều nhà máy đang triển khai xây dựng: Sơn La (2400 MW), Tuyên Quang (342 MW)...

. Nhiệt điện: Nguồn nhiên liệu dồi dào: than, dầu, khí, sức gió...; Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chủ yếu dựa vào than ở Quảng Ninh; miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu, khí. Các nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đã đi vào hoạt động: Phả Lại 1, 2 (440 và 600 MW), Ninh Bình (100 MW), Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (4164 MW), Bà Rịa (411 MW), Thủ Đức...

2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm:

Có nhiều tiềm năng phát triển: nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú; thị trường tiêu thụ lớn.

a) Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt:

b) Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi:

c. Công nghiệp chế biến thủy, hải sản:

III. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỎ CÔNG NGHIỆP.

1. Khái niệm

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sx công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý nguồn lực sẵn có để đạt hiệu quả kinh tế cao.

2. Các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

a. Điểm công nghiệp:

- Đặc điểm: là hình thức tổ chức lãnh thổ đơn giản nhất, gồm 1 – 2 xí nghiệp đơn lẻ thường gắn với nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, ít có mối liên hệ sản xuất.

- Nước ta có nhiều điểm CN, thường hình thành ở miền núi Tây Bắc, Tây Nguyên.

b. Khu công nghiệp tập trung:

- Đặc điểm: do chính phủ thành lập, có ranh giới rõ ràng, vị trí thuận lợi, có kết cấu hạ tầng tốt, không có dân cư sinh sống. Tập trung nhiều xí nghiệp có khả năng hợp tác sản xuất cao, có xí nghiệp hỗ trợ.

- Ở nước ta ngoài khu CN còn có khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Các khu CN phân bố không đều, tập trung nhất ở Đông Nam Bộ, ĐB sông Hồng và Duyên hải miền Trung.

c. Trung tâm công nghiệp:

- Đặc điểm: là hình thức tổ chức lãnh thổ CN ở trình độ cao, gồm các xí nghiệp CN, điểm CN, khu CN có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật, công nghệ.

d. Vùng công nghiệp:

- Đặc điểm: là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ CN; gồm các điểm CN, khu CN, TTCN có mối liên hệ sản xuất và những nét tương đồng về quá trình hình thành.

- Có một số ngành CN chuyên môn hóa, thể hiện bộ mặt CN của vùng.

- Nước ta có 6 vùng CN

D. KỸ NĂNG

Kĩ năng đọc bản đồ, Atlas Địa lí Việt Nam; làm việc với bảng số liệu, biểu đồ

II. ĐỀ MINH HỌA

TRƯỜNG THPT UÔNG BÍ
ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II NĂM HỌC 2022 - 2023
Môn: Địa lí, Lớp 12

Thời gian làm bài: 45 phút, không tính thời gian phát đề

PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM)

Câu 1: Biểu hiện nào sau đây thể hiện nước ta đông dân?

- A.** Nhiều dân tộc. **B.** Dân số trẻ. **C.** Quy mô dân số lớn. **D.** Gia tăng dân số nhanh.

Câu 2: Các đô thị lớn của nước ta tập trung chủ yếu ở

- A.** đồng bằng. **B.** trung du. **C.** miền núi. **D.** cao nguyên.

Câu 3: Cây công nghiệp nào sau đây có nguồn gốc cận nhiệt?

- A.** Hồ tiêu. **B.** Chè. **C.** Cao su. **D.** Điều.

Câu 4: Thành tựu nổi bật của công cuộc hội nhập quốc tế của nước ta là thu hút mạnh
A. nguồn lao động. B. nguồn khoáng sản C. nguồn lương thực D. vốn đầu tư.

Câu 5: Cây trồng nào sau đây thuộc nhóm cây công nghiệp hàng năm ở nước ta?
A. Cà phê. B. Cao su. C. Đậu tương. D. Hồ tiêu.

Câu 6: Vật nuôi nào sau đây là nguồn cung cấp sản lượng thịt lớn nhất trong tổng sản lượng thịt ở nước ta?
A. Trâu. B. Dê. C. Cừu. D. Lợn.

Câu 7: Sản phẩm nào sau đây **không** thuộc công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt?
A. Đường mía. B. Cà phê. C. Xay xát. D. Nước mắm.

Câu 8: Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây không có dân cư sinh sống?
A. Điểm công nghiệp. B. Khu công nghiệp tập trung.
C. Trung tâm công nghiệp. D. Vùng công nghiệp.

Câu 9: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây là đô thị đặc biệt?
A. Thái Nguyên. B. Hà Nội. C. Hạ Long. D. Hải Phòng.

Câu 10: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trong các trung tâm kinh tế sau đây, trung tâm nào có quy mô lớn nhất?
A. Hải Phòng. B. Bắc Ninh. C. Hải Dương. D. Thái Nguyên.

Câu 11: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trong các trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm sau đây, trung tâm nào có số lượng các ngành chế biến nhiều nhất?
A. TP Hồ Chí Minh. B. Phan Thiết. C. Bảo Lộc. D. Tây Ninh.

Câu 12: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết trong các tỉnh sau đây, tỉnh nào có diện tích trồng lúa lớn nhất?
A. Kon Tum. B. Gia Lai. C. Đắk Lắk. D. An Giang.

Câu 13: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết trong các tỉnh sau đây, tỉnh nào có sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng?
A. Kiên Giang. B. Cà Mau. C. An Giang. D. Bạc Liêu.

Câu 14: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp Quy Nhơn **không** có ngành công nghiệp nào sau đây?
A. Cơ khí. B. Khai thác than. C. Chế biến nông sản. D. Sản xuất vật liệu xây dựng.

Câu 15: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào có giá trị sản xuất lớn nhất?
A. Long Xuyên. B. Cần Thơ. C. Vũng Tàu. D. Sóc Trăng.

Câu 16: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy điện nào sau đây là nhà máy nhiệt điện?

A. Hòa Bình.

B. Thác Bà.

C. Tuyên Quang.

D. Phả

Lại.

Câu 17: Phát biểu nào sau đây đúng với nguồn lao động nước ta hiện nay?

A. Nhiều kinh nghiệm trong công nghiệp.

B. Phân bố tập trung ở khu vực miền

núi.

C. Chất lượng lao động ngày càng tăng.

D. Chủ yếu là lao động có trình độ

cao.

Câu 18: Quá trình đô thị hóa của nước ta hiện nay **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Trình độ đô thị hóa còn thấp.

B. Phân bố các đô thị không đều.

C. Tỷ lệ dân thành thị tăng lên.

D. Có nhiều đô thị có quy mô lớn.

Câu 19: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về thành tựu của công cuộc Đổi mới ở nước ta hiện nay?

A. Mức sống của dân cư rất cao.

B. Tăng trưởng kinh tế khá cao.

C. Lạm phát được kiểm soát tốt.

D. Cơ cấu kinh tế chuyển biến.

Câu 20: Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta hiện nay mang lại ý nghĩa nào sau đây?

A. Tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp.

B. Đẩy mạnh phát triển kinh tế.

C. Thúc đẩy xuất khẩu lao động.

D. Tăng vai trò kinh tế nhà nước.

Câu 21: Điều kiện nào sau đây thuận lợi cho nước ta sản xuất lúa gạo?

A. Đồng bằng rộng, đất phù sa màu mỡ.

B. Khí hậu phân hóa, có mùa đông

lạnh.

C. Nhiều sông, sông ngòi có mùa khô.

D. Địa hình đồi núi, phân bậc theo

độ cao.

Câu 22: Khó khăn về tự nhiên đối với phát triển ngành thủy sản nước ta hiện nay là

A. cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.

B. nguồn lợi thủy sản đang bị suy

giảm.

C. trình độ của lao động còn chưa cao.

D. công nghệ chế biến chậm đổi mới.

Câu 23: Cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta đang có sự chuyển dịch do

A. lao động phân bố đồng đều.

B. đầu tư trong nước dồi dào.

C. chính sách công nghiệp hóa.

D. cơ sở hạ tầng rất hiện đại.

Câu 24: Giải pháp nào sau đây góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp của nước ta?

A. Áp dụng các công nghệ hiện đại.

B. Đẩy mạnh khai thác tài nguyên.

C. Tự chủ hoàn toàn về nguyên liệu.

D. Ưu tiên các ngành truyền thống.

Câu 25: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thịt hơi xuất chuồng tính theo đầu người đạt trên 50 kg/người?

A. Lai Châu.

B. Lào Cai.

C. Yên Bái.

D. Sơn

La.

Câu 26: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết nhận xét nào về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước phân theo nhóm ngành?

A. Tỷ trọng ngành công nghiệp khai thác giảm.

B. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến giảm.

C. Tỷ trọng ngành công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước tăng.

D. Giá trị sản xuất công nghiệp cả nước năm 2007 so với năm 2000 ổn định.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2019
Khai thác	2414,4	3049,9	3777,7
Nuôi trồng	2728,3	3532,2	4490,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê

2020)

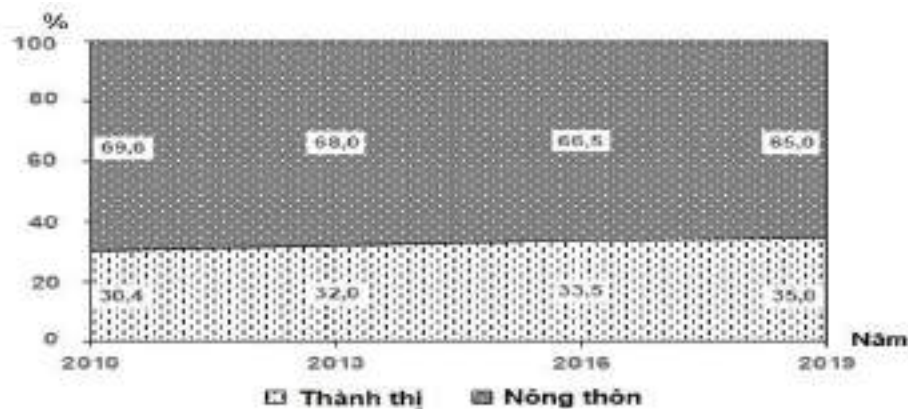
Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của nước ta qua các năm?

- A. Sản lượng khai thác giảm.
khai thác.
B. Sản lượng nuôi trồng giảm.
khai thác.

C. Sản lượng nuôi trồng lớn hơn

D. Sản lượng nuôi trồng nhỏ hơn

Câu 28: Cho biểu đồ:



CƠ CẤU DÂN SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA

(Nguồn: Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta qua các năm?

- A. Tỷ lệ dân nông thôn lớn hơn tỷ lệ dân thành thị.
B. Tỷ lệ dân nông thôn nhỏ hơn tỷ lệ dân thành thị.
C. Tỷ lệ dân nông thôn và thành thị đều tăng lên.
D. Tỷ lệ dân nông thôn và thành thị đều giảm đi.

PHẦN TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)

Câu 1: Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA NĂM 2019

(Đơn

vi: %)

Ngành	Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
Tỉ trọng	34,5	30,2	35,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê 2020)

Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế của nước ta năm 2019.

Câu 2: Dân số gia tăng nhanh gây hậu quả như thế nào tới phát triển kinh tế xã hội của nước ta?

Câu 3: Tại sao Đồng bằng sông Hồng có nhiều khu công nghiệp tập trung?

III. LUYỆN TẬP

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với các dân tộc ít người của nước ta?

- A. Phân bố chủ yếu ở vùng núi hiểm trở, vùng sâu vùng xa.
- B. Không quan trọng trong việc đảm bảo an ninh quốc phòng.
- C. Sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc có sự chênh lệch lớn.
- D. Có sự đa dạng về ngôn ngữ, văn hóa và tín ngưỡng.

Câu 2. Nhận định nào sau đây **không đúng** với đặc điểm các dân tộc miền núi?

- A. Phong phú về kinh nghiệm sản xuất.
- B. Trình độ phát triển của các dân tộc còn hạn chế.
- C. Người Kinh có số dân đông nhất, năm 2005 chiếm 86,2%.
- D. Năm 2007, người Chăm là dân tộc thiểu số có số dân đông nhất.

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho dân số nước ta tăng nhanh là do

- A. tỉ lệ gia tăng dân số đã giảm nhưng vẫn còn cao.
- B. chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình chưa hiệu quả.
- C. mức sống của người dân chưa được nâng cao.
- D. khoa học kỹ thuật trong y tế chưa tiên bộ.

Câu 4. Ảnh hưởng nào sau đây **không đúng** với đặc điểm dân số đông và tăng nhanh của nước ta?

- A. Nguồn lao động dồi dào, trình độ người lao động ngày càng cao.
- B. Gây sức ép nặng nề lên các vấn đề về KT - XH, tài nguyên và môi trường.
- C. Khó khăn trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.
- D. tỉ lệ người phụ thuộc cao, gây khó khăn cho vấn đề giải quyết việc làm.

Câu 5. Biểu hiện nào sau đây **không** thể hiện đặc điểm Việt Nam là nước có dân số tăng nhanh?

- A. Dân số tăng nhanh, đặc biệt nửa sau thế kỉ XX.
- B. Mỗi năm dân số nước ta tăng thêm khoảng 1 triệu người.
- C. Mỗi năm nguồn lao động của nước ta tăng thêm khoảng 1 triệu người.
- D. Dân số tập trung ngày càng đông vào các thành phố lớn.

Câu 6. Đây là biểu hiện của cơ cấu dân số trẻ.

- A. Độ tuổi từ 0 – 14 chiếm tỉ lệ cao và ngày càng tăng.
- B. Độ tuổi từ 0 - 14 chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng giảm.
- C. Độ tuổi từ 60 trở lên chiếm tỉ lệ cao và ngày càng tăng.
- D. Tuổi thọ trung bình của nước ta ngày càng tăng.

Câu 7. Nhận định nào sau đây **không đúng** với ảnh hưởng của cơ cấu dân số vàng?

- A. Nguồn lao động dồi dào, khả năng tiếp thu KH - KT cao.
- B. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao, số trẻ em sinh ra hàng năm lớn.
- C. Tỉ lệ người phụ thuộc thấp tạo điều kiện phát triển kinh tế.
- D. Nguồn lao động dồi dào, gây sức ép cho vấn đề giải quyết việc làm.

Câu 8. Đến năm 2035, Việt Nam sẽ có khoảng 4 triệu nam giới thiếu vị hôn thê, đây là hậu quả của đặc điểm dân số nào sau đây?

- A. Cơ cấu dân số trẻ.
- B. Cơ cấu dân số vàng.
- C. Chính sách dân số hiệu quả.
- D. Mất cân bằng giới tính.

Câu 9. Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính ở Việt Nam cao là do

- A. chính sách dân số cùng với tư tưởng trọng nam kinh nữ.

B. tác động của nền kinh tế nông nghiệp cần nhiều con trai.

C. tiến bộ về kỹ thuật y tế trong lựa chọn thai nhi.

D. tâm lý xã hội người Việt Nam thích đông con.

Câu 10. Nhận định nào sau đây **không đúng** với hệ quả của tình trạng mất cân bằng giới tính trong tương lai ở nước ta?

A. Thiếu vị hôn thê, gia tăng tệ nạn xã hội.

B. Phát triển nền kinh tế nông nghiệp cần nhiều lao động nam.

C. Gia tăng tình trạng bắt cóc, buôn bán phụ nữ và trẻ em.

D. Thiếu nguồn lao động cho các ngành kinh tế cần sử dụng lao động nữ.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sự phân bố dân cư của nước ta?

A. Dân cư có sự phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn.

B. Đồng bằng chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích nhưng chiếm $\frac{3}{4}$ tổng số dân.

C. Dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn và các thành phố lớn.

D. Miền núi chiếm $\frac{4}{3}$ diện tích nhưng chỉ chiếm $\frac{2}{4}$ tổng số dân.

Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng nhất về đặc điểm dân số phân theo thành thị và nông thôn ở nước ta hiện nay?

A. Tỷ lệ dân nông thôn tăng nhanh.

B. Tỷ lệ dân thành thị lớn hơn nông thôn.

C. Tỷ lệ dân thành thị tăng nhưng còn thấp.

D. Tỷ lệ dân thành thị và nông thôn ít chênh lệch.

Câu 13. Ảnh hưởng lớn nhất của sự phân bố dân cư chưa hợp lý của nước ta là

A. khó khăn cho vấn đề giải quyết việc làm ở các vùng đông dân.

B. gây lãng phí tài nguyên ở các vùng thưa dân.

C. gia tăng các vấn đề về xã hội ở các vùng đông dân.

D. khai thác tài nguyên và sử dụng lao động chưa hợp lý.

Câu 14. Gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng

A. hiệu giữa suất sinh và tỉ suất tử.

B. tổng giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.

C. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên trừ gia tăng cơ giới.

D. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

Câu 15. Nhóm tuổi có mức sinh cao nhất ở nước ta là

A. từ 35 tuổi đến 40 tuổi.

B. từ 18 tuổi đến 24 tuổi.

C. từ 30 tuổi đến 35 tuổi.

D. từ 24 tuổi đến 30 tuổi.

Câu 17. Vùng có năng suất lúa cao nhất ở nước ta là

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ

C. Bắc Trung Bộ.

Câu 18. Hai vùng phát triển nhất cả nước về chăn nuôi lợn và gia cầm là

A. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

B. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đồng bằng sông Hồng và ĐB sông Cửu Long.

D. ĐB sông Cửu Long và Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 19. Hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất ở nước ta là

A. Đông Nam Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

D. Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 20. Nguồn cung cấp thịt chủ yếu trên thị trường nước ta hiện nay là từ

A. chăn nuôi lợn. B. chăn nuôi gia cầm. C. chăn nuôi trâu. D. chăn nuôi bò.

Câu 21. Hiện nay, Việt Nam là nước đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu các loại nông sản như

A. cà phê, cao su, hồ tiêu.

B. cà phê, bông, chè.

C. cà phê, đậu tương, hồ tiêu.

D. cao su, lạc, hồ tiêu.

Câu 22. Trong ngành trồng trọt, nhóm ngành nào sau đây đóng vai trò chủ đạo?

A. Sản xuất lương thực.

B. Trồng cây ăn quả.

C. Trồng cây công nghiệp.

D. Trồng cà phê.

Câu 23. Một trong những khó khăn lớn của ngành trồng lúa ở nước ta là

A. ngành sản xuất truyền thống đã có từ lâu đời.

B. nhu cầu lương thực trong và ngoài nước rất lớn.

C. sâu bệnh đe dọa, ảnh hưởng tới năng suất cây trồng.

D. kinh nghiệm của người nông dân còn hạn chế.

Câu 24. Vùng sản xuất lúa tập trung có quy mô lớn nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 25. Cây công nghiệp ở nước ta chủ yếu thuộc nhóm

A. cây công nghiệp cận nhiệt đới.

B. cây nhiệt đới ẩm gió mùa.

C. cây công nghiệp hàng năm.

D. cây công nghiệp nhiệt đới.

Câu 26. Đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước ta, thể hiện

A. là vùng có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất trong các vùng.

B. là vùng có các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước.

C. là vùng tập trung nhiều các trung tâm công nghiệp nhất cả nước.

D. là vùng có những trung tâm công nghiệp nằm rất gần nhau.

Câu 27. Ngành công nghiệp chế biến thủy sản nước ta tập trung chủ yếu tại:

A. Các vùng nguyên liệu.

B. Các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh...

C. Các cảng biển lớn nhằm thuận lợi cho xuất khẩu.

D. Các khu vực đông dân cư nhằm khai thác thị trường tại chỗ.

Câu 28. Cơ sở phân chia ngành công nghiệp chế biến nông-lâm-thủy sản thành ba phân ngành chế biến sản phẩm trồng trọt, chế biến sản phẩm chăn nuôi và chế biến thủy hải sản chủ yếu dựa vào:

A. Đặc điểm sử dụng lao động.

B. Nguồn gốc nguyên liệu.

C. Công dụng của sản phẩm.

D. Giá trị kinh tế.

Câu 29. Nhân tố tác động mạnh mẽ tới sự phân bố các cơ sở chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta là:

A. Thị trường tiêu thụ và chính sách phát triển.

B. Nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

C. Nguồn nguyên liệu và lao động có trình độ cao.

D. Nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm và thị trường tiêu thụ.

Câu 30. Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ven các đô thị lớn của nước ta là do:

A. Gần nguồn nguyên liệu và cơ sở vật chất – kĩ thuật hiện đại.

B. Có lực lượng lao động đông đảo và gần nguồn nguyên liệu.

C. Gần thị trường tiêu thụ và gần nguồn nguyên liệu.

D. Gần các cơ sở chăn nuôi bò sữa với quy mô lớn.

Câu 31. Nguyên nhân chính khiến ngành công nghiệp xay xát ở nước ta phát triển với tốc độ nhanh là do:

A. Sản lượng lương thực nước ta tăng nhanh.

B. Hệ thống máy móc được hiện đại hóa.

C. Nhu cầu lớn trong nước và xuất khẩu.

D. Sản lượng thực phẩm nước ta tăng nhanh.

Câu 32. Sự phát triển của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ của nhân tố:

A. Nguồn lao động và cơ sở vật chất – kỹ thuật.

B. Nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.

C. Thị trường tiêu thụ và nguồn vốn đầu tư.

D. Vị trí địa lý và nguồn lao động.

Câu 33. Nguồn nguyên liệu nội địa cho ngành công nghiệp dệt ở nước ta chủ yếu được khai thác từ:

A. Các sản phẩm cây lương thực và công nghiệp hóa chất.

B. Các sản phẩm cây công nghiệp lâu năm và công nghiệp hóa chất.

C. Công nghiệp hóa chất và các sản phẩm từ cây công nghiệp hàng năm.

D. Các sản phẩm chăn nuôi và công nghiệp hóa chất.

Câu 34. Thế mạnh lớn nhất của ngành dệt – may nước ta là:

A. Vốn đầu tư không nhiều.

B. Hệ thống máy móc không cần hiện đại và chi phí thấp.

C. Truyền thống lâu đời với nhiều kinh nghiệm

D. Nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng.

Câu 35. Nhóm ngành công nghiệp **không** thuộc cách phân loại hiện hành ở nước ta hiện nay là

A. Công nghiệp chế tạo máy.

B. Công nghiệp khai khoáng.

C. Công nghiệp chế biến.

D. Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

Câu 36. Đây **không** phải là một đặc điểm quan trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay:

A. Có thế mạnh lâu dài để phát triển.

B. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.

C. Có tác động đến sự phát triển các ngành khác.

D. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm.

Câu 37. Ngành công nghiệp **không** được coi là trọng điểm của nước ta giai đoạn hiện nay là

A. Công nghiệp năng lượng.

B. Công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm.

C. Công nghiệp dệt may.

D. Công nghiệp luyện kim.

Câu 38. Ngành công nghiệp xay xát ở nước ta có tốc độ tăng trưởng nhanh là do:

A. Nguồn nguyên liệu phong phú dồi dào.

B. Nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu tăng mạnh.

C. Vốn đầu tư ít, thời gian quay tròn vốn nhanh.

D. Nhu cầu chất lượng sản phẩm tăng cao.

Câu 39. Điểm nào sau đây **không** phải là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp:

- A.** Đa dạng hóa sản phẩm
- B.** Tăng năng suất lao động
- C.** Hạ giá thành sản phẩm
- D.** Nâng cao chất lượng

Câu 40. Nguyên nhân làm cho một số vùng gặp nhiều khó khăn trong phát triển công nghiệp là:

- A.** Tài nguyên khoáng sản nghèo.
- B.** Thiếu đồng bộ tài nguyên, lao động, kết cấu hạ tầng, thị trường.
- C.** Nguồn lao động có tay nghề ít
- D.** Kết cấu hạ tầng còn yếu và vị trí không thuận lợi

.....**HẾT**.....